

-아/어야지요

thật sự nên; mình phải ... mới được

Nói điều ai đó nên làm, kèm sắc thái “đương nhiên rồi”. Nói về bản thân thì là quyết tâm; nói về người khác thì gần như trách móc.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아야지요	가다 → 가야지요
Nguyên âm khác	-어야지요	먹다 → 먹어야지요
Động từ 하다	해야지요	공부해야지요
Rút gọn trong văn nói	-아/어야쵸	해야쵸
Nói với bản thân	-아/어야지	일어나야지
Dạng trung tính	-아/어야 되다	가야 돼요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc -아요/어요: 해야지요, 가야지요, 먹어야지요. Trong văn nói nó rút gọn thành -아/어야쵸, và dạng thân mật là -아/어야지.

Về bản thân, nó diễn tả quyết tâm, thường là lẩm bẩm: 내일부터는 일찍 일어나야지. Không nhất thiết cần có người nghe.

Về người khác, nó nói rằng họ nên làm gì đó và ngụ ý rằng họ đang không làm: 약속을 지켜야지요. Thành phần 지요 giả định rằng cả hai đều đã biết điều này, và đó là điều tạo nên sắc thái trách móc. Nói với người trên là không phù hợp.

So với -아/어야 되다, vốn nêu một yêu cầu đơn thuần, đuôi này thêm vào thái độ của người nói.

Ví dụ trong câu

- 1

내일부터는 일찍 일어나야지.
Từ mai mình nhất định phải dậy sớm.
- 2

약속을 했으면 지켜야지요.
Đã hứa thì phải giữ lời chứ.
- 3

아픈데 병원에 가야쵸.
Bạn ốm rồi — phải đi khám bác sĩ chứ.
- 4

이제 술을 준비해야지요.
Đến lúc chúng ta phải chuẩn bị rồi.
- 5

밥은 제때 먹어야지요.
Bạn phải ăn uống đúng giờ chứ.
- 6

올해는 꼭 운동을 시작해야지.
Năm nay mình nhất định phải bắt đầu tập thể dục.

So sánh với

-아/어야 되다
-아/어야 되다 nêu một yêu cầu; -아/어야지요 thêm ý rằng bạn cho điều đó là hiển nhiên. Dạng sau mang thái độ, dạng đầu thì không.
약속을 지켜야 돼요. (bạn phải giữ lời) / 약속을 지켜야지요. (thì phải giữ lời chứ)

-(으)세요
Lời nhờ lịch sự là yêu cầu; đuôi này chỉ ra một bổn phận. Với người trên, chỉ dùng được dạng nhờ vả.
병원에 가세요. (hãy đi khám đi) / 병원에 가야쵸. (phải đi khám chứ)

-지요?
지요 bên trong là cùng một thành phần: nó giả định hiểu biết chung. Chính vì vậy câu có thể nghe như một lời trách nhẹ.
약속을 지키지요? (bạn giữ lời hứa, đúng không?) / 지켜야지요. (phải giữ lời chứ)

Lưu ý

- ✗

이제 술을 준비하어야지요.
- 이제 술을 준비해야지요.
하다 thành 해 trước đuôi này, như ở mọi nơi khác.
- ✗

부장님, 좀 쉬셔야지요.
- 부장님, 좀 쉬시는 게 좋겠습니다.
Đuôi này ngụ ý người kia đang không làm một việc hiển nhiên. Nói với người trên nghe như khiển trách.
- ✗

날씨가 좋아야지요. — dùng như câu trần thuật thông thường
- 날씨가 좋았으면 좋겠어요.
Đuôi này nói về những việc người ta có thể chọn làm. Để bày tỏ mong muốn về thời tiết, hãy dùng -았/었으면 좋겠다.